

Bản án số: 97/2022/HC-PT
Ngày: 13/4/2022
V/v “*Khởi kiện QĐHC, HVHC
trong lĩnh vực thu hồi đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Minh Tuấn**.

Các thẩm phán: - Ông **Nguyễn Tấn Trường**.

- Ông **Phạm Tồn**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lương Quang Toàn** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Tấn Ánh** – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 349/2021/TLPT-HC ngày 29 tháng 11 năm 2021, về việc “*Khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực thu hồi đất*”. Do bản án hành chính sơ thẩm số 25/2021/HC-ST ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 139/2022/QĐPT-HC ngày 28 tháng 03 năm 2022 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Lê Thị M, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; có Đơn xin xét xử vắng mặt ghi ngày 08/4/2022.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Trần Thị Như Th, Luật sư Văn phòng luật sư D, Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên; có Đơn xin xét xử vắng mặt ghi ngày 8/4/2022. Địa chỉ: Số 112, đường N, phường Y, thành phố T1, tỉnh Phú Yên; có đơn xin xử vắng mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên. Đại diện ông Huỳnh Văn K - Chủ tịch UBND huyện; có Văn bản số 726/UBND ngày 6/4/2022 đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
2. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
3. UBND xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
4. UBND xã A1, huyện T, tỉnh Phú Yên. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Lãnh - Chủ tịch UBND xã, có Văn bản xin vắng mặt (Văn bản số 29/UBND ngày 01/4/2022).
5. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1969. Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
6. Anh Nguyễn Chí H1, sinh năm 1993. Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
7. Cụ Hồ Thị Th (chết), ông Trần K1 (chết), ông Trần Xuân M1 (chết): Người kế thừa quyền, nghĩa vụ:
 - 7.1. Bà Huỳnh Thị Ng, sinh năm 1940; vắng mặt;
 - 7.2. Anh Trần Minh Ch, sinh năm 1981; vắng mặt;
 - 7.3. Ông Trần K2, sinh năm 1963; vắng mặt;
 - 7.4. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1979; vắng mặt;
 - 7.5. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1973; vắng mặt;
 - 7.6. Ông Trần Đình N1, sinh năm 1971; vắng mặt;
 - 7.7. Bà Trần Thị T4, sinh năm 1977; vắng mặt.Cùng địa chỉ: Thôn P1, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, đều vắng mặt.
8. Vợ chồng cụ Trần G, Nguyễn Thị T5 (đều đã chết): Người kế thừa quyền, nghĩa vụ:
 - 8.1. Bà Lê Thị M (người khởi kiện), vắng mặt;
 - 8.2. Ông Lê Văn T6. Địa chỉ: Tổ 20, thôn HN, xã V1, thành phố N2, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.
 - 8.3. Ông Lê Quang D1. Địa chỉ: Tổ 20, thôn HN, xã V1, thành phố N2, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt;
 - 8.4. Bà Lê Thị Kim L. Địa chỉ: Tổ 4, thôn P2, xã V2, thành phố N2, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt;
 - 8.5. Ông Lê Đức T7. Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt;
 - 8.6. Bà Lê Thị L1. Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người khởi kiện bà Lê Thị M trình bày:

Ngày 25/3/1974, ông bà ngoại của bà M (là cụ Trần G, Nguyễn Thị T5) có nhận chuyển nhượng từ cụ Hồ Thị Th1 diện tích đất **7 thước 5 tấc** (số giống là 01 gạ 5 tô), tại xứ Đ1, ấp P3, xã A, quận T, tỉnh Phú Yên, tứ cận Đông giáp quốc lộ 1, Tây giáp đất Trần Th2, Nam giáp đất Trần Th3, Bắc giáp đất TQ (diện tích đất đã được chính quyền chế độ cũ chứng thực công nhận quyền nghiệp chủ cho cụ Hồ Thị Th1 ngày 02/02/1974). Vợ chồng cụ Giám sử dụng đất đến khi chết thì để lại cho bà M sử dụng, đến năm 1999 UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất, diện tích 2.535m², thửa số 5b (bản đồ đo đạc) đứng tên bà Lê Thị M.

Năm 2014 đo đạc hiện trạng thửa đất bà M đang sử dụng là 4.831m², chênh lệch so với diện tích đất được cấp GCN là vì khi cấp GCN diện tích đất chưa kiểm tra, UBND huyện đã thu hồi 3.183,5m² để thực hiện dự án mở rộng quốc lộ 1A. Lúc đầu, UBND huyện chỉ bồi thường cho bà M đối với 885,5m², sau khi bà M khiếu nại thì được bồi thường bổ sung 60,5m², tổng cộng diện tích đất bà M được bồi thường là 946m², còn lại 2.235,5m² không được bồi thường.

UBND huyện cho rằng 2.235,5m² là đất quy hoạch giao thông nên không bồi thường cho gia đình bà M là không đúng, bởi diện tích đất này có nguồn gốc gia đình bà M nhận chuyển nhượng và quản lý, sử dụng từ năm 1974 (trước khi quy hoạch giao thông đường bộ) đến khi bị thu hồi, nên đủ điều kiện để bồi thường.

Ngoài ra, UBND huyện bồi thường, hỗ trợ theo giá đất hạng 5 đối với diện tích 946m² là không đúng, vì bảng tính chi tiết ban đầu tại BL86 đã tính toán bồi thường, hỗ trợ theo giá đất hạng 4 (34.000đ/m²) nhưng sau đó thay đổi tính toán theo giá đất hạng 5 (27.000đ/m²) làm thiệt hại cho quyền lợi bà M. Đến nay bà Lê Thị M đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ tổng cộng **110.368.000đ** và diện tích đất thu hồi đã thực hiện xong dự án.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2015, biên bản đối thoại (BL136, BL153), đơn trình bày (BL144), biên bản lấy lời khai (BL352), phiên tòa sơ thẩm (BL182) và phiên tòa phúc thẩm (BL345) bà M yêu cầu UBND huyện bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 3.183,5m² theo giá đất hạng 4 (34.000đ/m²).

Tại biên bản lấy lời khai (BL196) bà M yêu cầu UBND huyện tiếp tục bồi thường đối với 2.235,5m² đất, giá đất 34.000đ/m² đối với tổng diện tích 3.181,5m².

Tại đơn trình bày (BL322) bà M yêu cầu UBND huyện bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với diện tích 2237,5m² đã thu hồi.

Tại đơn trình bày (BL372) bà M yêu cầu hủy: Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND huyện T về việc thu hồi đất, Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 16/6/2014 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, Quyết định số 141/QĐ-CT ngày 27/01/2015 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại và Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường; Buộc UBND huyện T thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường toàn bộ diện tích 3.181m², với giá thỏa đáng.

Tại biên bản đối thoại (BL377) bà M yêu cầu hủy Quyết định số 183, Quyết định số 141; Buộc UBND huyện bồi thường đối với diện tích 2235m² với giá 34.000đ/m² và bồi thường đối với diện tích 946m² với giá 34.000đ/m² chứ không phải 27.000đ/m².

Tại biên bản đối thoại (BL385) bà M yêu cầu hủy Quyết định số 183, Quyết định số 141 để lập lại thủ tục thu hồi, bồi thường toàn bộ diện tích 3181m², với giá 34.000đ/m².

Tại đơn trình bày ý kiến (BL415) bà M yêu cầu UBND huyện bồi thường bổ sung đối với diện tích 2235m² đã thu hồi. Tại biên bản đối thoại (BL446) bà M yêu cầu UBND huyện bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 2235m² đã thu hồi mà chưa được bồi thường theo giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm xét xử.

Tại đơn trình bày điều chỉnh yêu cầu khởi kiện (ngày 15/6/2021) bà M yêu cầu hủy một phần quyết định thu hồi diện tích đất 3181m² và yêu cầu UBND huyện ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho bà M đối với diện tích 2235m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M (Luật sư) trình bày:

Trường hợp của bà M không thuộc một trong các trường hợp không được bồi thường về đất khi thu hồi thì căn cứ Điều 7 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (gọi tắt là Nghị định số 197/2004/NĐ-CP), mặc nhiên bà M phải được bồi thường. Người bị kiện cho rằng đất thuộc hành lang đường bộ nên không bồi thường, nhưng không đưa ra được căn cứ pháp lý cụ thể. Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 203-HĐBT ngày 21 tháng 12 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ (gọi tắt là Nghị định số 203/HĐBT) chỉ quy định việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ đường bộ,

chứ không quy định về việc bồi thường hoặc không bồi thường khi thu hồi đất. Người bị kiện không căn cứ vào Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thu hồi, bồi thường về đất là không đúng.

Theo điểm c khoản 4 Điều 14 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP quy định “Hộ gia đình, cá nhân không được cấp Giấy chứng nhận đối với phần diện tích đất được sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trong trường hợp tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất đã có một trong các hành vi vi phạm sau đây (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này): c) Lấn, chiếm hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng đã được công bố, cấm mốc;” tuy nhiên, đất bà M đã được sử dụng từ năm 1974 là trước khi cấm mốc hành lang quốc lộ 1A (năm 2002).

Trường hợp thứ nhất: Nếu UBND huyện xác định đất có giấy tờ thì theo GCNQSD đất được cấp từ năm 1999, thời điểm đó đo đạc nên diện tích chưa chính xác, diện tích 2535m², thực tế bà M sử dụng đất diện tích đất thực tế là 4831m² từ trước đến nay. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP và khoản 2 Điều 47 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP thì bà M được bồi thường khi thu hồi diện tích đất 2.235,5m².

Trường hợp thứ hai: Nếu UBND huyện xác định đất bà M sử dụng chưa được cấp GCNQSD đất thì nguồn gốc đất do ông bà ngoại của bà M nhận chuyển nhượng từ năm 1974, có chứng thực của chế độ cũ, đây là giấy tờ về QSD đất theo quy định Luật đất đai, thời điểm sử dụng đất trước ngày 15/10/1993. Do đó, căn cứ điểm a, d, e khoản 3 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP thì bà M được bồi thường khi thu hồi đất.

Trường hợp thứ ba: Nếu UBND huyện xác định diện tích đất 2.235,5m² không có giấy tờ về QSD đất, không chấp nhận giấy tờ nhận chuyển nhượng QSD có chứng thực của chế độ cũ từ năm 1974 thì bà M vẫn được bồi thường theo khoản 6 điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, điểm c khoản 1 Điều 44 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP vì đất gia đình bà M đã sử dụng ổn định, liên tục, không có tranh chấp từ trước ngày 15/10/1993.

Vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, bồi thường diện tích đất chưa được bồi thường theo giá đất hạng 4 cho bà M.

Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người bị kiện trình bày:

Khi thực hiện Nghị định của Chính phủ số 64-CP ngày 27-9-1993 về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp (gọi tắt là Nghị định 64/CP), UBND xã A đã xét cân đối và đề nghị giao đất cho hộ bà M theo đúng hạn mức đất nông nghiệp, tuy nhiên UBND xã A tự đo đạc, tự cho sổ thửa đất 5b thuộc địa giới xã A1 và cân đối, đề nghị giao cho hộ bà M là không đúng quy định. Ngày 01/02/1999, UBND huyện cấp GCNQSD đất cho hộ bà M, trong đó

có thửa số 5b, tờ số ĐD (đo dây), diện tích 2.535m^2 , loại đất màu, thời hạn đến tháng 5/2015.

Qua đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 1995 thì thửa 5b thuộc thửa 193, diện tích 4.165m^2 tờ bản đồ số 01; Sổ dã ngoại lập theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1995 ghi nhận thửa 193, diện tích 4.165m^2 , tờ bản đồ số 01, không có tên chủ sử dụng đất, ghi chú “A”. Theo bản đồ địa chính năm 2013 thì thuộc thửa 217, diện tích 25.385m^2 tờ bản đồ số 07, loại đất BCS (đất bằng chưa sử dụng); Sổ mục kê đất đai lập năm 2013 ghi nhận thửa 217, tên người sử dụng, quản lý là “UBND xã”, loại đất “UBQ”, diện tích 25.385m^2 . Theo bản đồ giải phóng mặt bằng, diện tích đất bà M đang sử dụng là 4.831m^2 (thửa số 07 và 09 tờ bản đồ số 01).

Khi thực hiện Nghị định 64/CP thửa đất 5b, diện tích 2.535m^2 đã trừ hành lang an toàn giao thông theo phương án chung của các xã có quốc lộ 1A đi qua, thửa đất này nằm ở vị trí có địa hình dốc, hộ gia đình đã tự chia thành 02 thửa (thửa đất số 07 và 09) để sử dụng. Tính từ tim đường trở ra 27,2m là đất quy hoạch hành lang an toàn giao thông, diện tích còn lại là của gia đình bà M. Tuy nhiên, năm 1999 thực hiện dự án mở rộng quốc lộ 1A (dự án ADB3) có sự chỉnh tuyến nên tim đường bị lệch.

Kết quả xác định tại thực địa diện tích 4.831m^2 , trong đó đất hành lang giao thông 2.296m^2 , thu hồi 2.235m^2 còn lại $60,5\text{m}^2$; đất của hộ gia đình là 2.535m^2 , bị thu hồi 946m^2 còn lại 1.589m^2 . Như vậy, diện tích được bồi thường để thực hiện dự án mở rộng quốc lộ 1A cho bà Lê Thị M là 946m^2 .

Do đó, Quyết định số 141/QĐ-CT ngày 27/01/2015 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại đã công nhận một phần nội dung đơn khiếu nại của bà Lê Thị M, bồi thường bổ sung $60,5\text{m}^2$ ($946\text{m}^2 - 885,5\text{m}^2$ đã phê duyệt phương án theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 16/6/2014 của UBND huyện T) là đúng quy định của pháp luật. Diện tích đất còn lại nằm trong quy hoạch giao thông do nhà nước quản lý nên không được bồi thường.

Về hạng đất bồi thường, trước đây theo phương án giao đất của UBND xã A là hạng 5 nên UBND xã A1 xác định đất bà M bị thu hồi là đất hạng 5.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T trình bày thống nhất quan điểm của UBND huyện T. Năm 1979, đất nông nghiệp trên địa bàn huyện đều đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp quản lý. Đến năm 1995, thực hiện Nghị định 64/CP thì Hội đồng xét cân đối, giao đất đã căn cứ Nghị định số 203/HĐBT để trừ đất quy hoạch hành lang đường bộ làm đất công ích do UBND xã quản lý, mà không cân đối giao cho người dân sử dụng. Việc cân đối giao đất cho hộ bà M với diện tích như vậy là đúng hạn mức, diện tích đất còn lại không được cấp

GCNQSD đất cho bà M là đất hành lang bảo vệ đường bộ nên không được bồi thường khi thu hồi.

- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T trình bày thống nhất quan điểm của UBND huyện T. Việc tính toán bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất cho bà M căn cứ GCNQSD đất, diện tích đất 2.235,5m² không được cấp GCNQSD đất cho bà M, căn cứ khoản 1 Điều 8 Nghị định số 203/HĐBT thì thuộc hành lang bảo vệ đường bộ nên theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP thì không được bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất.

- UBND xã A1 trình bày: Qua kiểm tra hồ sơ địa chính được lưu trữ tại UBND xã A1 thì không thể hiện việc kê khai, đăng ký của hộ bà M đối với thửa đất bị thu hồi. UBND xã đã cung cấp toàn bộ hồ sơ địa chính có liên quan cho Tòa án. Thửa đất bà M sử dụng, bị thu hồi thuộc địa bàn xã A1, không có chứng cứ xác định có sự thay đổi địa giới hành chính xã A1 và A. Phương án giao đất theo Nghị định 64/CP tại xã A1 đã thống nhất không cân đối, giao đất thuộc hàng lang bảo vệ đường bộ quốc lộ 1A theo Nghị định số 203/HĐBT cho hộ gia đình, cá nhân nào sử dụng, mà để UBND xã quản lý, quy hoạch đất giao thông.

- UBND xã A trình bày: Hộ bà M có 03 nhân khẩu được Hội đồng xét giao đất theo Nghị định 64/CP của xã A cân đối và đề nghị giao 04 thửa đất, trong đó có thửa 5b thuộc tờ bản đồ đo đạc, địa danh A1, diện tích 2.535 m² đất màu. Theo sổ quy chủ thực hiện Nghị định 64/CP tại xã A, thửa đất 5b có tổng diện tích 2.965m², trong đó có 430m² đất QL (hành lang quốc lộ), nên diện tích cân đối là 2.535m² (2.965m² - 430m²). UBND xã A không lưu giữ bản đồ đo đạc (ở địa danh A1). Qua kiểm tra giấy bán đứt đoạn và thực tế hiện nay người mua bán đất đã chết, chủ sử dụng đất tứ cận liền kề đã chết nên UBND xã A không thể xác định được thửa 5b đã được cấp GCN, thửa đất bà M yêu cầu bồi thường có phải là thửa đất theo giấy bán đứt đoạn ngày 25/3/1974 cũng như chứng thư công nhận quyền nghiệp chủ ngày 02/02/1974 hay không.

- Các ông, bà Huỳnh Thị Ng, Trần Minh Ch, Trần K2, Trần Thị T2, Trần Văn T3, Trần Đình N1 và Trần Thị T4 từ chối tham gia tố tụng vì không liên quan đến thửa đất bà M khởi kiện, không có ý kiến hay yêu cầu gì.

- Các ông, bà Nguyễn Văn D, Nguyễn Chí H1, Lê Văn T6, Lê Quang D1, Lê Thị Kim L, Lê Đức T7 và Lê Thị L1 ủy quyền cho bà Lê Thị M đại diện tham gia tố tụng thống nhất như yêu cầu khởi kiện của bà M.

Với nội dung trên,

Tại bản án hành chính sơ thẩm số: 25/2021/HC- ST ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; khoản 6 Điều 210 Luật đất đai năm 2013; điểm e khoản 1 Điều 43, Điều 50 Luật đất đai năm 2003;

Khoản 1 Điều 7, Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Khoản 4 Điều 47 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 05 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Điều 14 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M.

- Về yêu cầu hủy Quyết định số 141/QĐ-CT ngày 27/01/2015 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị M (lần đầu).

- Về yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T thực hiện thủ tục bồi thường, hỗ trợ bổ sung phần chênh lệch do bồi thường, hỗ trợ theo giá đất hạng 5 thấp hơn hạng 4 (diện tích đất 946m²).

- Về yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường và hỗ trợ đối với diện tích đất 2.235,5m² theo giá đất hạng 4 do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên quy định tại thời điểm xét xử.

Vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 11/10/202, bà Lê Thị M kháng cáo với nội dung: Kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà buộc UBND huyện T phải bồi thường bổ sung diện tích đất 2.235 m² thu hồi của gia đình Bà.

Tại phiên Tòa phúc thẩm: Các đương sự đều vắng mặt. Trong đó, người bị kiện UBND huyện T có Văn bản đề nghị xét xử vắng mặt số 726/UBND ngày 06/4/2022; người khởi kiện bà Lê Thị M và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M đều đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau: Người khởi kiện bà M kháng cáo và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M đều có đơn xin xét xử

vắng mặt; người bị kiện có đơn xét xử vắng mặt; các đương sự khác vắng mặt đề nghị xét xử vắng mặt các đương sự. Về nội dung: Kháng cáo của bà M hợp lệ nên được xem xét; xét thấy nhận định và quyết định của Bản án sơ thẩm là đúng pháp luật, đề nghị bác kháng cáo của bà M giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại Văn bản đề nghị xét xử vắng mặt số 726/UBND ngày 6/4/2022 người bị kiện UBND huyện T; người khởi kiện bà Lê Thị M và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M đều đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật; các đương sự khác đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa; lần mở phiên tòa lần này là lần thứ 3, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị M, thấy:

[2.1] Khi thực hiện Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, ngày 01/02/1999, UBND huyện T cấp GCNQSD đất cho hộ bà M, trong đó có thửa số 5b, tờ số ĐD (đo dây), diện tích 2.535m², loại đất màu, thời hạn đến tháng 5/2015, đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 1995 thì thửa 5b thuộc thửa 193, diện tích 4.165m² tờ bản đồ số 01; Sổ đã ngoại lập theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1995 ghi nhận thửa 193, diện tích 4.165m², tờ bản đồ số 01, không có tên chủ sử dụng đất, ghi chú “A”. Theo bản đồ địa chính năm 2013 thì thuộc thửa 217, diện tích 25.385m² tờ bản đồ số 07, loại đất BCS (đất bằng chưa sử dụng); Sổ mục kê đất đai lập năm 2013 ghi nhận thửa 217, tên người sử dụng, quản lý là “UBND xã”, loại đất “UBQ”, diện tích 25.385m². Theo bản đồ giải phóng mặt bằng, diện tích đất bà M đang sử dụng là 4.831m² (thửa số 07 và 09 tờ bản đồ số 01). UBND huyện đã thu hồi 3.183,5m² để thực hiện dự án mở rộng quốc lộ 1A, diện tích đất bà M được bồi thường là 946m², còn lại 2.235,5m² không được bồi thường do là đất quy hoạch giao thông đường bộ Quốc lộ 1A (quy chủ UBND xã); bà M cho rằng diện tích đất này có nguồn gốc gia đình bà M nhận chuyển nhượng và quản lý, sử dụng từ năm 1974 (trước khi quy hoạch giao thông đường bộ) đến khi bị thu hồi, nên đủ điều kiện để bồi thường nhưng không có chứng cứ tài liệu gì để minh chứng việc trình bày là có căn cứ. Tại vị trí đất bị giải tỏa bà M chỉ được cấp GCNQSD Đ 2.535 m², loại đất màu, nhưng đã được bồi thường hỗ trợ 946 m², diện tích đất còn lại 1.649,5 m² hiện bà M vẫn đang quản lý, sử dụng là đảm bảo quyền lợi cho Bà, tại Biên bản họp Hội đồng tư vấn đất đai xã A1 ngày 14/3/2014 (BL224) đã thống nhất chỉ bồi thường cây trồng vật kiến trúc trên đất cho bà M.

[2.2] Tòa án sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M về

yêu cầu hủy Quyết định số 141/QĐ-CT ngày 27/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị M (lần đầu); về yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường và hỗ trợ đối với diện tích đất 2.235,5m² theo giá đất hạng 4 do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên quy định tại thời điểm xét xử là có căn cứ và đúng pháp luật. Bà Lê Thị M kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm buộc UBND huyện T phải bồi thường bổ sung diện tích đất 2.235m² thu hồi của gia đình Bà nhưng không có chứng cứ nào mới khác; do đó không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Lê Thị M giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Các phần khác và Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị M phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Lê Thị M và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2021/HC-ST ngày 01/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về việc: “*Kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực thu hồi đất*”.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M:

- Về yêu cầu hủy Quyết định số 141/QĐ-CT ngày 27/01/2015 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị M (lần đầu).

- Về yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T thực hiện thủ tục bồi thường, hỗ trợ bổ sung phần chênh lệch do bồi thường, hỗ trợ theo giá đất hạng 5 thấp hơn hạng 4 (diện tích đất 946m²).

- Về yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường và hỗ trợ đối với diện tích đất 2.235,5m² theo giá đất hạng 4 do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên quy định tại thời điểm xét xử.

2. Án phí hành chính sơ thẩm, phúc thẩm; Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Bà Lê Thị M phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm, được trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001042 ngày 16/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Yên.

Bà Lê Thị M phải chịu án phí hành chính phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng); được trừ vào tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0000135 ngày 21/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Bà Lê Thị M đã nộp xong án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Lê Thị M phải chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), bà M đã nộp đủ.

3. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn